

Số: 54/BC-UBND

Tân Kỳ, ngày 22 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO
KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TÂN KỲ

Thực hiện Luật đất đai số 31/2024/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, Công văn số 4888/UBND-CNN&XD ngày 30/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc triển khai thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Ủy ban nhân dân xã Tân Kỳ thực hiện thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn xã. Thời điểm thống kê đất đai năm 2025 được tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Kết quả như sau:

PHẦN I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Xã Tân Kỳ được sáp nhập từ 3 Hòa Mục, xã Tân Sơn, xã Cao Kỳ (huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn cũ). Theo Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025. Xã Tân Kỳ có tổng diện tích tự nhiên tính tới ngày 31/12/2024 theo kết quả kiểm kê là 16,781.65 ha và tiếp giáp với các xã khác như sau:

- Phía Bắc giáp phường Bắc Kạn.
- Phía Nam giáp xã Thanh Thịnh và xã Thanh Bình.
- Phía Đông giáp xã Xuân Dương và xã Côn Minh.
- Phía Tây giáp xã Thanh Mai.

1.2. Địa hình địa mạo

Tân Kỳ là xã miền núi nên địa hình ở đây chủ yếu là đồi, núi cao xen kẽ là những thung lũng có thể sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, đa số đồi núi là đất lâm nghiệp. Khu vực núi đá dốc chưa sử dụng có thể khoanh nuôi rừng phòng hộ.

Địa hình miền núi phức tạp gây khó khăn không nhỏ đến khả năng sử dụng đất cho mục đích sản xuất nông lâm nghiệp như hạn hán, úng lụt cục bộ, cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp, cải tạo đồng ruộng...khó khăn trong việc bố trí các công trình quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng.

1.3. Khí hậu

Khí hậu xã Tân Kỳ mang tính nhiệt đới gió mùa lục địa núi cao và có đặc trưng riêng so với các xã miền núi khác thuộc vùng Đông Bắc. Khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

Mùa mưa: bắt đầu từ tháng 4 và kết thúc vào tháng 9 hàng năm. Lượng mưa trung bình mùa mưa là 200 - 250 mm. Nhiệt độ trung bình mùa mưa là 20°C – 24°C và độ ẩm không khí trung bình là 80% - 90%.

Mùa khô: kéo dài từ tháng 10 năm trước tới tháng 3 năm sau. Các tháng giá rét thường kéo dài từ tháng 12 đến tháng 2. Lượng mưa trung bình mùa khô là 20 – 40 mm; thấp nhất: 10 - 20 mm. Nhiệt độ trung bình mùa khô 8°C – 15°C và độ ẩm trung bình hàng tháng là 70% - 80%.

Lượng mưa trung bình hàng năm dao động từ 1.500 mm đến 2.000 mm.

Nhìn chung khí hậu có ảnh hưởng rõ rệt tới đời sống sinh hoạt và sản xuất của địa phương, một số hiện tượng thời tiết cực đoan như gió xoáy, xói mòn, lũ quét... là những rủi ro trong sản xuất nông nghiệp của xã.

1.4. Thủy lợi, thủy văn

Do đặc thù là một xã vùng cao chủ yếu là núi đá nên không hình thành hệ thống thủy văn rõ rệt, gồm một suối chính: suối Bản Phạn, suối Bản Kín, suối Bản Doa, suối Cát Hảo,...hệ thống sông suối của xã Tân Kỳ trải khá đồng đều trên toàn bộ xã phục vụ nước tưới cho các thôn bản, xứ đồng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên nguồn nước tự nhiên rất khan hiếm, tầng nước mặt rất ít, chủ yếu phụ thuộc vào lượng mưa nên khả năng đáp ứng cho sinh hoạt và canh tác sản xuất nông nghiệp bị hạn chế, về cơ bản chỉ đáp ứng vào mùa mưa, mùa khô sông suối thường cạn, khai thác hạn chế.

2. Tình hình kinh tế xã hội, quốc phòng – an ninh

2.1. Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt:

- Năm 2025, UBND xã chỉ đạo các thôn sản xuất đúng khung thời vụ, lựa chọn cơ cấu giống phù hợp, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, cây trồng - vật nuôi, hướng tới sản xuất an toàn, hiệu quả. Kết quả sản xuất nông nghiệp năm 2025 cụ thể sau: Tổng sản lượng lương thực có hạt: 3.085 tấn/3.123,2 tấn, đạt 99 % kế hoạch; Lương thực bình quân đầu người: 405 kg/người/năm; Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 43,2 triệu đồng/người/năm đạt 100% kế hoạch.

- Tổng diện tích lúa 343,9 ha, trong đó: Lúa vụ xuân gieo cấy 132,9/133 ha 99% kế hoạch, năng suất 54 tạ/ha, sản lượng 717,66 tấn 99% kế hoạch; Lúa vụ mùa: 201/205 ha

98,04% kế hoạch. Năng suất 48 tạ/ha, sản lượng 851,14 tấn; lúa nương vụ mùa 10/10 ha (100% kế hoạch), năng suất 30 tạ/ha.

- Tổng diện tích cây Ngô: 273ha. Trong đó ngô xuân gieo trồng 135/135 ha (100% kế hoạch), năng suất 47,4 tạ/ha, sản lượng 639,9 tấn. Ngô vụ mùa: 138/138 ha (100% kế hoạch), năng suất 47 tạ/ha, sản lượng 588,7 tấn.

- Cây có giá trị kinh tế cao: Duy trì diện tích cây mơ ổn định 423,37 ha, trong đó 269 ha đã cho thu hoạch, sản lượng ước đạt 2.512 tấn Cây ăn quả khác 3,7ha.

- Cây màu khác 196,67 ha: Khoai môn 39,3ha; Lạc 12ha; Đậu đỗ các loại 17,5ha; Cây mía 7,5ha; Cây gừng 48ha; Cây ớt 10,7ha; Rau các loại 74,1ha. Cây trồng vụ đông 2025: Cây khoai tây 11,95 ha, ngô 1 ha, rau các loại 3,5 ha.

b) Thủy sản:

Duy trì 19 ha (100% % kế hoạch), sản lượng ước 11,34 tấn, (thiên tai bị ảnh hưởng khoảng 12,91ha.

c) Lâm Nghiệp:

Công tác trồng, chăm sóc và phát triển rừng được quan tâm, chỉ đạo thường xuyên. Trong năm đã trồng được 186,16 ha rừng sau khai thác đạt 161,9% kế hoạch. Sản lượng khai thác gỗ đạt 18.577 m³/14.950 m³, bằng 124% kế hoạch; sản lượng củi 5.573 ster duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 77,2%. Tình trạng vi phạm Luật lâm nghiệp còn xảy ra trong 6 tháng đầu năm có 16 vụ, 6 tháng cuối năm trên địa bàn không xảy phát sinh vụ vi phạm lâm luật trên địa bàn. Công tác quản lý, bảo vệ rừng bước đầu đạt hiệu quả sự phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng kiểm lâm, Ban lâm nghiệp xã và các thôn đơn vị được kế thừa từ mô hình quản lý của 03 xã cũ, nay được tổ chức thống nhất, khoa học và hiệu quả hơn. Thực hiện chính sách khoán khoán nuôi bảo vệ rừng tiểu dự án 1, Dự án 3 Thuộc CT MTQG PT KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2025: UBND xã chỉ đạo Phòng Kinh tế đang phối hợp với Kiểm lâm địa bàn và các thôn tổ chức nghiệm thu theo kế hoạch với tổng diện tích nghiệm thu 5621,40 ha.

d) Chăn nuôi và thú y:

UBND xã tiếp tục quan tâm phát triển đàn vật nuôi, kiểm soát dịch bệnh, hướng dẫn nhân dân áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học. Tổng đàn vật nuôi hiện có 51.785 con, trong đó: Đàn đại gia súc 313 con (Trâu 41 con, bò 80 con, ngựa 10 con), lợn 666 con, dê 170 con, gia cầm 50.636 con.

- *Tình hình dịch bệnh:* Trong năm xuất hiện bệnh viêm da nổi cục trên trâu bò và dịch tả lợn Châu Phi, song UBND xã đã kịp thời chỉ đạo khoanh vùng, xử lý, tiêu hủy và khử trùng theo đúng quy định, không để dịch lây lan trên diện rộng. Tính đến ngày 25/11/2025, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP) tại xã Tân Kỳ vẫn có phát sinh lợn ốm, lợn chết do mắc bệnh DTLCP. Tổng số hộ có lợn tiêu hủy do bệnh DTLCP: 23 hộ; Tổng số thôn có

lợn chết tiêu hủy do bệnh DTLCP: 7/22 thôn; Tổng số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy trên địa bàn xã: 78 con lợn, khối lượng lợn tiêu hủy là: 4.126 kg. UBND xã chỉ đạo phòng chuyên môn hoàn thiện hồ sơ hỗ trợ cho các hộ bị thiệt hại do dịch bệnh động vật, dự ước đến cuối tháng 12 sẽ hoàn thành việc hỗ trợ người dân.

- *Công tác tiêm phòng*: (1) Đợt 1: Vắc xin LMLM trâu, bò: 143 liều, THT trâu, bò: 143 liều, Vắc xin đại trên đàn chó: 629 liều. (2) Đợt 2: Vắc xin VDNC: 98/100 liều KH = 98% KH; Vắc xin LMLM: 147/150 liều KH = 98% KH; Vắc xin THT trâu, bò: 147/150 liều KH = 98% KH; Công tác thú y, tiêm phòng và hỗ trợ sản xuất được triển khai đồng bộ, có sự phối hợp giữa các bộ phận chuyên môn của ba xã trước sáp nhập, bảo đảm hiệu quả, kịp thời, góp phần ổn định chăn nuôi, giữ vững nguồn thu nhập cho người dân.

- Tổng số hóa chất khử trùng tiêu độc trên địa bàn xã từ khi có bệnh DTLCP đến nay đã sử dụng: 180 lít, số thôn phun thuốc sát trùng: 22/22 thôn, số lượt phun thuốc sát trùng: 03 lượt. Ngoài ra các hộ chăn nuôi tự chủ động thực hiện phun sát trùng thường xuyên, định kỳ theo quy định; Tổng số vôi bột từ khi có bệnh DTLCP đến nay đã sử dụng: 900 kg (*dùng trong vệ sinh chuồng trại và tiêu hủy lợn*).

a) Thủy lợi; phòng, chống thiên tai và nước sạch nông thôn

Trong năm, trên địa bàn xã xảy ra 03 đợt thiên tai gây thiệt hại đáng kể đến sản xuất nông - lâm nghiệp, nhiều diện tích cây trồng bị ngập úng, sạt lở, phải trồng lại hoặc chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự xã đã kịp thời kiểm tra, rà soát, lập báo cáo chi tiết gửi Văn phòng Ban Chỉ huy cấp trên theo quy định, đồng thời hướng dẫn nhân dân khắc phục thiệt hại, khôi phục sản xuất.

Khi mưa lũ xảy ra, UBND xã đã chỉ đạo các thôn thực hiện nghiêm phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ, hậu cần tại chỗ); thành lập các đoàn công tác xuống cơ sở để nắm tình hình, thăm hỏi, động viên nhân dân vùng bị thiệt hại, trực tiếp chỉ đạo công tác khắc phục hậu quả sau thiên tai, bảo đảm an toàn về người và tài sản, xã tổng hợp báo cáo thiệt hại, đề nghị cấp trên hỗ trợ kinh phí khôi phục sản xuất nông nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, nhà ở. Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 33 tỷ đồng.

Hiện nay UBND tỉnh đã cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại về cây trồng vật nuôi số tiền 1.324.000.000đ, hỗ trợ bổ sung kinh phí dự phòng 500.000.000đ, ngoài ra địa phương đã cân đối kinh phí nguồn dự phòng và các nguồn kinh phí khác để khắc phục thiệt hại về giao thông, thủy lợi. UBND xã đã phê duyệt hỗ trợ người bị thiệt hại về nông nghiệp 1.624.000.000 đ cho 738 hộ.

Tiếp nhận qua kênh mặt trận: Mặt trận TQVN xã thực hiện tiếp nhận, hỗ trợ: Tiếp nhận 7,5 tấn gạo và một số nhu yếu phẩm (Đoàn 1 : Sư đoàn Không quân 372 - Đà Nẵng hỗ trợ 3.000kg gạo; Đoàn 2: Đoàn tự phát của bà con nhân dân Hà Nội

hỗ trợ 1.500 kg gạo ; Đoàn 3: Đoàn cứu trợ của Chư tăng Ni Khất sĩ Khánh Hòa - Gia Lai - Bình Thuận cùng bà con tỉnh Khánh Hòa, tổng số hàng cứu trợ tiếp nhận gồm: 03 tấn gạo; 300 thùng mì tôm; 300 túi nhu yếu phẩm (bột canh, mì chính, nước mắm, dầu ăn, sữa, nước uống...). Thực hiện hỗ trợ 13 nhà bị ngập lụt, cuốn trôi mỗi hộ gia đình 1.000.000 đồng.

Nguồn khác từ các tổ chức và cá nhân: Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) hỗ trợ cho 300 hộ dân bị ảnh hưởng, kinh phí 1.143.000.000 đ, Đại Đức Thích Khai Quảng tại di tích lịch sử văn hóa Chùa Thạch Long hỗ trợ 80 tr đồng cho 04 hộ bị ảnh hưởng; Phong nhà kẻ Bàn 200.000.000 đ, Tập đoàn ViGroup đã hỗ trợ mỗi hộ 60 triệu đồng cho 05 nhà ở bị hư hỏng nặng phải di dời.

- Công tác thủy lợi và bảo đảm nước sạch nông thôn tiếp tục được UBND xã quan tâm chỉ đạo thường xuyên, coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm bảo vệ sản xuất và đời sống nhân dân. Xã đã chủ động phối hợp với các ngành chuyên môn trong công tác quản lý, duy tu, bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi, bảo đảm cung cấp đủ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, nhất là trong các vụ sản xuất trọng điểm. Công tác phòng chống hạn, chống nắng nóng, theo dõi diễn biến thời tiết và điều tiết nước tưới tiêu được thực hiện nghiêm túc; thông tin cảnh báo được chuyển tải kịp thời đến các thôn, bản, giúp người dân chủ động ứng phó.

Công tác bảo đảm nước sinh hoạt nông thôn được quan tâm; hệ thống giếng khoan, bể chứa và công trình cấp nước sinh hoạt tập trung được rà soát, duy tu định kỳ; nhân dân được hướng dẫn sử dụng nước an toàn, tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước sạch, góp phần nâng cao chất lượng đời sống và sức khỏe cộng đồng.

UBND xã đề xuất với tỉnh, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường bố trí kinh phí triển khai thực hiện Dự án di dân khỏi vùng nguy hiểm (*tại thôn Năm đất*), tham mưu cho BCH đảng bộ xã xây dựng dự thảo Nghị quyết của BCH Đảng bộ xã về đẩy mạnh phát triển các cây trồng chủ lực của xã Tân Kỳ thúc đẩy sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị gắn với phát triển du lịch tại địa phương giai đoạn 2025 - 2030.

2.2. Giáo dục:

- Toàn xã hiện nay có 07 trường công lập với 59 lớp, học sinh 1.251 (*cấp mầm non: 353, cấp tiểu học: 531, cấp THCS: 367*).

- Các chỉ tiêu giáo dục cơ bản đều đạt và vượt kế hoạch: Đối với công tác PCGD, XMC: Năm 2025 ước đạt như sau: Đạt Phổ cập giáo dục trẻ 5 tuổi; đạt PCGD TH mức độ 3; đạt PCGD THCS mức độ 3 (vượt chỉ tiêu).

- Công tác quản lý, nâng cao chất lượng đội ngũ được chú trọng. Thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách cho học sinh, giáo viên; công tác phổ cập giáo dục, xoá mù chữ được triển khai thực hiện hiệu quả. Các cơ sở giáo dục tiếp tục đảm bảo an toàn trường học,

phòng chống tai nạn thương tích, dịch bệnh; duy trì tốt công tác bán trú, vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Tổ chức các hoạt động, thực hiện chính sách đảm bảo kịp thời chế độ học sinh học kỳ II năm học 2024-2025 theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP cho 196 học sinh thuộc các trường học trực thuộc. Các cơ sở giáo dục trên địa bàn thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng dẫn của ngành và sự chỉ đạo của chính quyền địa phương, duy trì nền nếp, đảm bảo hoàn thành năm học 2024-2025 và xây dựng kế hoạch, triển khai nhiệm vụ năm học 2025-2026 theo đúng khung thời gian quy định.

- Tổ chức thẩm định, tổng hợp danh sách, kinh phí các chính sách học sinh học kỳ I năm học 2025-2026 của các đơn vị trường học thuộc UBND xã.

- Về công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia: Đến thời điểm tháng 10/2025 đơn vị có 01 trường Tiểu học đạt chuẩn quốc gia, 01 trường Mầm non đang hoàn thiện hồ sơ đánh giá ngoài để được công nhận chuẩn trong học kỳ I năm học 2025-2026, ước đạt chỉ tiêu kế hoạch.

- Đối với công tác sắp xếp các trường học: Đơn vị xây dựng phương án sáp nhập các trường học trên địa bàn xã như sau:

- + Cấp Mầm non: Sáp nhập 03 trường thành Trường Mầm non Tân Kỳ, trường chính đặt tại trường MN Cao Kỳ, sau sáp nhập có 05 điểm trường là: điểm trường Bản Lù, điểm trường Nậm Dắt, điểm trường Nà Nguộc, điểm trường Khuổi Đeng 1, điểm trường Nà Chang.

- + Cấp Tiểu học: Sáp nhập Trường Tiểu học Cao Kỳ, Hòa Mục và bậc Tiểu học của trường TH&THCS Tân Sơn thành Trường Tiểu học Tân Kỳ, giữ nguyên điểm trường chính tại TH Hòa Mục, trường có 04 điểm trường lẻ bao gồm: Điểm trường Nậm Dắt, điểm trường Bản Lù, điểm trường Khuổi Đeng 1, điểm trường Bản Phố.

- + Cấp THCS: Sáp nhập THCS Cao Kỳ và cấp THCS của TH&THCS Tân Sơn thành Trường PTDTBT THCS Tân Kỳ, điểm trường chính đặt tại thôn Công Tum.

2.3. Y tế:

Tiếp tục duy trì tốt công tác khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; tổng số lượt khám, chữa bệnh được 55.296 lượt; chủ động các phương án phòng, chống dịch bệnh theo mùa và triển khai các chương trình y tế quốc gia. Tổng số đối tượng đang quản lý trên hồ sơ sức khỏe là 7.451 người, đạt 94,1%. Cơ bản các chỉ tiêu về y tế đạt và vượt kế hoạch đề ra.

Thực hiện nghiêm túc công tác phòng, chống dịch; giám sát chặt chẽ tình hình bệnh dịch phát sinh, nhất là các dịch bệnh theo mùa; đảm bảo đủ vật tư, hoá chất; tăng cường công tác đảm bảo an toàn thực phẩm, nhất là cơ sở giáo dục. Trong 10 tháng đầu năm 2025, không có dịch lớn xảy ra trên địa bàn xã.

Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100,1%, Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (*thể cân nặng theo tuổi*) giảm trung bình 0,2%.

Tiếp nhận và xử lý cấp mới, điều chỉnh 187 hồ sơ cấp thẻ BHYT cho người dân. Rà soát các đối tượng được hưởng chế độ BHYT theo Công văn số 22/BHXXH-CSBK ngày 07/8/2025 của Bảo hiểm xã hội cơ sở Bắc Kạn, tỉnh Thái Nguyên, tổng số rà soát 22 thôn trên địa bàn xã.

Thành lập các Ban Chỉ đạo như: Ban Chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm và phòng, chống tác hại của rượu, bia, thuốc lá; Ban Chỉ đạo chăm sóc sức khỏe nhân dân... Ban Chỉ đạo Ban Chỉ đạo liên ngành an toàn thực phẩm và phòng, chống tác hại của rượu, bia, thuốc lá tiến hành kiểm tra công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn xã đối với 06 hộ kinh doanh thực phẩm, cơ sở dịch vụ ăn uống; thẩm định 02 cơ sở đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm; tiến hành kiểm tra 02 cơ sở kinh doanh thuốc trên địa bàn xã; Phối hợp với Trung tâm y tế Chợ Mới rà soát, thống nhất địa điểm, phương án đầu tư xây dựng, nhân sự Trạm y tế khi bàn giao các Trạm y tế về xã quản lý.

2.4. Văn hóa, Khoa học, công nghệ, thông tin và truyền thông:

Thực hiện tốt Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và công tác Gia đình trên địa bàn xã. Ban hành Kế hoạch bình xét các danh hiệu văn hóa năm 2025; Quyết định kiện toàn BCD Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và Công tác Gia đình và Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của BCD.

Tỉ lệ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” đạt 94,4%; tỉ lệ thôn đạt danh hiệu “Thôn văn hóa” đạt 100%.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền: kỷ niệm các ngày lễ lớn và sự kiện lịch sử trong năm 2025 (50 năm Giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước 30/4/1975 - 30/4/2025), Kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc Khánh 02/9/2025; tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao....; tập trung chỉ đạo xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới. Triển khai thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

Ban hành văn bản đề triển khai, chỉ đạo thực hiện tốt Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về việc đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn xã Tân Kỳ.

Tổ chức thành công lớp tập huấn hướng dẫn tích hợp Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNelD và chữ ký số công cộng phục vụ chuyển đổi số trên địa bàn xã Tân Kỳ. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong hoạt động của hệ thống chính trị nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và hiệu lực quản lý nhà nước, về trí tuệ nhân tạo (AI) nâng cao hiệu suất công việc và sẽ được

triển khai trong thời gian tới. Tăng cường đầu tư, hoàn thiện hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2.5. Công tác dân tộc, tôn giáo:

Triển khai đồng bộ nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc. Toàn xã hiện có 1.863 hộ, dân số 7.631 nhân khẩu, trong đó có 1.707 hộ là đồng bào dân tộc thiểu số, chiếm 93,3% dân số (dân tộc Tày chiếm 51,5%, Dao chiếm 46,3% và các dân tộc Nùng, Mông, Hoa, Thái, Sán Chỉ, Mường)

UBND xã đã thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với Người có uy tín, tổ chức thăm hỏi, động viên khi ốm đau, thăm viếng thân nhân người có uy tín qua đời theo quy định. Chủ động hỗ trợ vật chất, tinh thần cho các hộ gia đình người có uy tín có hoàn cảnh khó khăn, phối hợp rà soát thiệt hại do thiên tai làm căn cứ xem xét hỗ trợ. Công tác tôn giáo, tín ngưỡng: Tình hình tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn xã cơ bản ổn định; các cơ sở chấp hành nghiêm quy định của pháp luật. Toàn xã hiện có 01 cơ sở tôn giáo nằm trong di tích lịch sử (Chùa Thạch Long), khoảng 40 chức sắc; tín đồ theo Công giáo với 08 người tại thôn Nà Chang, tín đồ theo đạo Tin Lành là 07 người tại thôn Nậm Đất. Số tín đồ Công giáo và Tin lành không sinh hoạt tập trung tại địa phương.

2.6. Quốc phòng, an ninh

Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã cơ bản ổn định. Lực lượng công an đã làm tốt công tác nắm bắt tình hình và triển khai các biện pháp công tác để chủ động có phương án đối phó, giải quyết kịp thời các vấn đề liên quan đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, không để xảy ra các tình huống phức tạp về an ninh, trật tự. Tuy nhiên xảy ra 02 vụ việc vi phạm trật tự xã hội, Công an xã đã lập biên bản nhắc nhở.

Trong năm 2025, không có tai nạn giao thông đường bộ xảy ra trên địa bàn; xảy ra 01 vụ cháy, không có thiệt hại về người, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 70,5 triệu đồng.

Lĩnh vực quốc phòng, quân sự địa phương: Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu theo quy định, chấp hành nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực ban, trực chuyên môn, phòng, chống cháy nổ; phối hợp chặt chẽ với công an và các lực lượng khác trên địa bàn nắm chắc diễn biến và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã.

Thực hiện công tác tuyển quân năm 2026. Tổ chức khám sơ tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2026: Tổng quân số 97 công dân, kết quả khám: 77 công dân đạt sức khỏe khám lần 2.

PHẦN II. CÔNG TÁC TỔ CHỨC, THỰC HIỆN

I. Tình hình tổ chức, thực hiện thống kê đất đai năm 2024

- Rà soát thực tế các trường hợp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và đăng ký biến động đất đai để xác định và chỉnh lý bản đồ khoanh đất đối với các trường hợp biến động về loại đất, đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất đai trong năm 2023, xác nhận các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính nhưng chưa thực hiện trọng thực tế.

- Tổng hợp số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất cấp xã gồm các biểu: 01/TKĐĐ, 02/TKĐĐ, 04/TKĐĐ, 05/TKĐĐ.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai kỳ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn xã.

- Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã.

- Kiểm tra, hoàn thiện, trình ký và giao nộp báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã về UBND tỉnh.

II. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai và độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

Nguồn số liệu, tài liệu để thực hiện công tác thống kê đất đai gồm:

- Bản đồ khoanh đất năm 2024.

- Bản đồ địa chính.

- Bản đồ các dự án thu hồi đất.

Đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu phục vụ công tác thống kê:

Tất cả các tài liệu thu thập để phục vụ công tác thống kê đất đai năm 2023 được đảm bảo độ tin cậy, chính xác, khoa học.

PHẦN III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025

Kết quả thống kê đất đai đã lập được hệ thống biểu mẫu theo quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024, bao gồm:

- Biểu 01/TKKK (Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai): để tổng hợp chung về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và theo đối tượng được giao quản lý đất;

- Biểu 02/TKKK (Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tổng hợp chi tiết số lượng người sử dụng đất, người được giao quản lý đất theo từng loại đất;

- Biểu 04/TKKK (Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tính toán chi tiết cơ cấu về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

- Biểu 05/TKKK (Chu chuyển diện tích của các loại đất): để xác định việc tăng hoặc giảm diện tích các loại đất trong năm thống kê đất đai, trong kỳ kiểm kê đất đai;

1. Hiện trạng đất đai trên địa bàn xã Tân Kỳ năm 2024

Căn cứ theo Nghị quyết 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025, xã Tân Kỳ được thành lập trên cơ sở 3 Hòa Mục, xã Tân Sơn, xã Cao Kỳ (huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn cũ). Tổng diện tích đất tự nhiên của xã đến 31/12/2024 là 16,781.65 ha. Diện tích, cơ cấu các loại đất chính của xã như sau:

- Đất nông nghiệp 16,186.13 ha chiếm 96.45% tổng diện tích đất tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp 427.37 ha chiếm 2.55% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng có 168.14 ha, chiếm 1.00% tổng diện tích tự nhiên.

Biểu 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 của xã Tân Kỳ

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Đất nông nghiệp	NNP	16,186.13	96.45
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	578.54	3.45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	361.29	2.15
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	187.65	1.12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	173.63	1.03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	217.26	1.29
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	299.44	1.78
3	Đất lâm nghiệp	LNP	15,261.59	90.94
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	126.01	0.75
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,080.20	30.27
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	10,055.38	59.92
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	4,915.43	29.29
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32.01	0.19
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	12.74	0.08
6	Đất làm muối	LMU		
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.82	0.01
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	427.37	2.55
1	Đất ở	OTC	134.51	0.80
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	134.51	0.80
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.24	0.01
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0.48	
3.1	Đất quốc phòng	CQP		
3.2	Đất an ninh	CAN	0.48	
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5.61	0.03
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.76	
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0.38	
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4.11	0.02
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0.34	
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.02	
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0.73	
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.18	
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.52	
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.03	
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	123.49	0.74
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	102.32	0.61
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3.67	0.02
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16.91	0.10
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0.29	
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0.30	
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		

STT	Loại đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
7	Đất tôn giáo	TON	20.10	0.12
8	Đất tín ngưỡng	TIN		
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1.91	0.01
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	139.30	0.83
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	139.30	0.83
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Đất chưa sử dụng	CSD	168.14	1.00
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	56.12	0.33
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	26.38	0.16
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	85.64	0.51

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2024 là 16,186.13 ha chiếm 96.45% diện tích tự nhiên. Diện tích đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng cây hàng năm có diện tích 578.54 ha, chiếm 3.45% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất trồng lúa 361.29 ha; chiếm 2.15% diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 217.26 ha, chiếm 1.29% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm có 299.44 ha; chiếm 1.78% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng phòng hộ 5,080.20 ha; chiếm 30.27% diện tích tự nhiên

- Đất rừng sản xuất có 10,055.38 ha; chiếm 59.92% diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 32.01 ha, chiếm 0.19% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chăn nuôi tập trung có diện tích 12.74 ha, chiếm 0.08% tổng diện tích tự nhiên.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 là 427.37 ha chiếm 2.55% diện tích tự nhiên. Chi tiết đất phi nông nghiệp như sau:

* Đất ở:

+ Diện tích đất ở tại nông thôn có 134.51 ha, chiếm 0.80% diện tích tự nhiên.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 1.24 ha, chiếm 0.01% diện tích tự nhiên.

* Đất quốc phòng, an ninh có 0.48 ha, chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên.

Trong đó:

- Đất an ninh có 0.48 ha; chiếm phần trăm nhỏ diện tích đất tự nhiên.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp có 5.61 ha, chiếm 0.03% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa có 0.76 ha; chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở y tế có 0.38 ha, chiếm % diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo có 4.11 ha; chiếm 0.02% diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có 0.34 ha, chiếm % diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có 0.02 ha, chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên.

* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có 0.73 ha, chiếm % diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất thương mại, dịch vụ có 0.18 ha, chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0.52 ha, chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0.03 ha, chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên.

* Đất sử dụng vào mục đích công cộng diện tích 123.49 ha, chiếm 0.74% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất công trình giao thông có 102.32 ha, chiếm 0.61% diện tích tự nhiên.

- Đất công trình thủy lợi có 3.67 ha, chiếm 0.02% diện tích tự nhiên.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích 16.91 ha, chiếm 0.10% diện tích tự nhiên.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có 0.29 ha, chiếm phần trăm rất nhỏ so với diện tích tự nhiên.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có 0.30 ha, chiếm phần trăm nhỏ diện tích tự nhiên.

* Đất tôn giáo có 20.10 ha, , chiếm 0.12% diện tích tự nhiên.

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có 1.91 ha, chiếm 0.01% diện tích tự nhiên.

* Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 139.30 ha, chiếm 0.83% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 139.30 ha, chiếm 0.83% tổng diện tích tự nhiên.

1.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng năm 2024 là 168.14 ha chiếm 1.00% diện tích tự nhiên. Chi tiết đất chưa sử dụng được thể hiện chi tiết trong biểu 01/TKKK và thể hiện tại Bảng 03:

* Đất bằng chưa sử dụng có diện tích 56.12 ha, chiếm 0.33% diện tích tự nhiên.

* Đất đồi núi chưa sử dụng có diện tích 26.38 ha, chiếm 0.16% diện tích tự nhiên.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu thống kê đất đai

2.1. Theo chỉ tiêu các loại đất

a. *Đất nông nghiệp*: có diện tích 16,186.13 ha chiếm 96.45% diện tích tự nhiên của xã, trong đó chủ yếu là đất lâm nghiệp.

b. *Đất phi nông nghiệp*: có diện tích 427.37 ha chiếm 2.55% diện tích tự nhiên của xã.

- Đất ở: có diện tích 134.51 ha, chiếm 0.80% diện tích tự nhiên của xã

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có diện tích 1.24 ha, chiếm 0.01% diện tích tự nhiên của xã.

- Đất quốc phòng, an ninh: có diện tích 0,48 ha, chiếm % diện tích tự nhiên của xã.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: có diện tích 5.61 ha, chiếm 0.03% diện tích tự nhiên của xã.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: có diện tích 0.73 ha, chiếm % diện tích tự nhiên của xã.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: có diện tích 123.49 ha, chiếm 0.74% diện tích tự nhiên của xã.

- Đất cơ sở tôn giáo: có diện tích 20.10 ha, chiếm 0.12% diện tích tự nhiên của xã.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: có diện tích 1.91 ha, chiếm 0.01% diện tích tự nhiên

- Đất có mặt nước chuyên dùng: có diện tích 139.30 ha, chiếm 0.83% diện tích tự nhiên của xã.

c. *Đất chưa sử dụng*: có diện tích 168.14 ha chiếm 1.00% diện tích tự nhiên của xã.

2.2. Theo chỉ tiêu các đối tượng sử dụng đất

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước có diện tích 5,397.51 ha, chiếm 32.16% diện tích tự nhiên của xã.

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân diện tích 5.03 ha, chiếm 0.03% diện tích tự nhiên của xã.

- Tổ chức sự nghiệp công lập có diện tích 4.51 ha, chiếm 0.03% diện tích tự

nhiên của xã.

- Tổ chức kinh tế có diện tích 141.54 ha, chiếm 0.84% diện tích tự nhiên của xã.

2.3. Theo chỉ tiêu đối tượng quản lý

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân có diện tích 11,212.96 ha, chiếm 66.82% diện tích tự nhiên.

3. Tình hình biến động đất đai từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

- Thực hiện Nghị quyết số 1683/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thái Nguyên năm 2025, sau khi sắp xếp, tỉnh Thái Nguyên có 92 đơn vị hành chính cấp xã gồm 77 xã và 15 phường. Trong đó xã Tân Kỳ được thành lập từ 3 Hòa Mục, xã Tân Sơn, xã Cao Kỳ (huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn cũ).

Việc sắp xếp đã làm giảm số lượng cấp quản lý, tạo sự tinh gọn trong bộ máy hành chính; nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy tổ chức, tập trung nguồn lực để tổ chức lại các đơn vị hành chính hoạt động hiệu quả hơn, phù hợp tình hình mới, khả năng quản lý hiện nay khi điều kiện hạ tầng giao thông, hạ tầng số của tỉnh được cải thiện mạnh mẽ, đồng thời tạo không gian phát triển mới, phát huy tối đa tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh của địa phương.

PHẦN IV. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Thông kê đất đai năm 2025 của xã được thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; thực hiện trên hệ thống phần mềm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường phát hành, đã xác định được đầy đủ và chính xác diện tích các loại đất theo các đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý.

2. Kiến nghị

Thông kê đất đai là công tác quan trọng và có ý nghĩa lớn trong việc quản lý, sử dụng đất đai. Để việc thực hiện công tác thống kê đạt hiệu quả, cần tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn thống kê, kiểm kê đất đai, hướng dẫn sử dụng các phần mềm liên quan đến công tác thống kê, kiểm kê đất đai.

Đồng thời cần có sự quan tâm hơn nữa của các cấp, các ngành, đặc biệt là trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai theo hướng đơn giản, công khai, minh bạch và nhanh gọn. Nâng cao chất lượng cán bộ trong công tác quản lý hồ sơ địa chính, cập nhật biến động sử dụng đất để đảm bảo tốt hơn nữa các nội dung quản lý nhà nước về đất đai trên trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo thống kê đất đai trên địa bàn xã Tân Kỳ năm 2025, kính gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND xã;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;
- Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu: VT, HS.



Bùi Nguyên Quỳnh

Đem vị báo cáo:
Xã Tân Kỳ
Tỉnh Thái Nguyên

THÔNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT (1)
(Đến ngày 31/12/2025)

Đạm vị tính diện tích: ha

Thứ tự	Loại đối tượng	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Tổng số	Cá nhân trong nước (CNY)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNY)	Cơ quan nhà nước, cơ quan dân sự và tôn giáo (USD)	Đơn vị sự nghiệp công lập (USD)	Tổ chức và hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp (USD)	Tổ chức kinh tế (USD)	Tổ chức khác (USD)	Tổ chức tôn giáo, từ thiện (USD)	Cộng đồng dân cư (USD)	Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (USD)	Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (USD)	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (USD)	Cộng đồng dân cư (USD)
01	Tổng diện tích	01	10.210.181	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
1	Nhóm đối tượng nghiệp vụ	NNP	16.781,65	5.568,68	5.397,51	16.781,65	5.568,68	5.397,51	16.781,65	5.568,68	5.397,51	16.781,65	5.568,68	5.397,51	16.781,65	5.568,68	5.397,51
1.1	Đối tượng chỉ hàng năm	CHN	578,54	578,54	578,54	578,54	578,54	578,54	578,54	578,54	578,54	578,54	578,54	578,54	578,54	578,54	578,54
1.1.1	Đối tượng chỉ hàng năm	CHN	187,65	187,65	187,65	187,65	187,65	187,65	187,65	187,65	187,65	187,65	187,65	187,65	187,65	187,65	187,65
1.1.2	Đối tượng chỉ hàng năm	CHN	173,63	173,63	173,63	173,63	173,63	173,63	173,63	173,63	173,63	173,63	173,63	173,63	173,63	173,63	173,63
1.2	Đối tượng chỉ hàng năm khác	CHN	217,26	217,26	217,26	217,26	217,26	217,26	217,26	217,26	217,26	217,26	217,26	217,26	217,26	217,26	217,26
2	Đối tượng chỉ hàng năm	CLN	299,44	299,44	299,44	299,44	299,44	299,44	299,44	299,44	299,44	299,44	299,44	299,44	299,44	299,44	299,44
3	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.1	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.2	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.3	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.4	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.5	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.6	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.7	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.8	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.9	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.10	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.11	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.12	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.13	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.14	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.15	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.16	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.17	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.18	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.19	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.20	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.21	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.22	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.23	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.24	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.25	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.26	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.27	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.28	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.29	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.30	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.31	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.32	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.33	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.34	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.35	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.36	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.37	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.38	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.39	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.40	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.41	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.42	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.43	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.44	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59	15.261,59
3.45	Đối tượng chỉ hàng năm	RDP															

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

KT: CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lương Thị Thanh Huyền

Bùi Nguyễn Quỳnh

THÔNG KẾ, KIỂM KÊ ĐỔI TƯỢNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỔI TƯỢNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ ĐẤT
(Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị báo cáo:
Xã Tân Kỳ
Tỉnh Thái Nguyên

Ngày: 22 tháng 01 năm 2026
KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bút Nguyễn Quỳnh



Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Lương Thị Thanh Huyền

[illegible]

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

May 11

Lương Thị Thanh Huyền

Ngày 22 tháng 01 năm 2026

KT. CHINTICH

PHÓ CHƯ: TỊCH



Bijl. Nieuwen Quynh

Người lập biểu

Lương Thị Thanh Huyền

KT. CHU TICH
PHO CHU TICH

Trần Nguyễn Quỳnh

